

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Lê Thị Việt Nga, Doãn Nguyên Minh và Bùi Thị Thu** - Tác động của các biện pháp kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường EU. **Mã số: 153.11BMg.12** 3
The Impacts of TBT and SPS Measures on Vietnam's Seafood Exports to Eu Market
- 2. Đỗ Thị Bình** - Tinh thần đổi mới của doanh nghiệp trẻ: phân tích từ nguồn lực và năng lực động. **Mã số: 153.11BAdm.11** 11
Innovative Spirit of Young Enterprises: Analysis from Resources and Dynamic Capabilities Approach
- 3. Trần Chí Thiện và Trần Nhuận Kiên** - Bảo hộ sở hữu trí tuệ trong hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi. **Mã số: 153.11SMET.12** 19
Intellectual property protection in supporting startups in ethnic minority and mountainous areas

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Nguyễn Phương Linh và Cao Tuấn Khanh** - Môi quan hệ của năng lực hấp thụ, tích hợp đa kênh và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bán lẻ. **Mã số: 153.2BMkt.21** 26
The relationship of absorption, multi - channel integration capability and firm performance of retail enterprises.
- 5. Nguyễn Thị Ngọc Lan** - Tác động của kế toán quản trị đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam. **Mã số: 153.2BAcc.21** 37
Impact of management accounting on business results of Vietnamese enterprises
- 6. Bùi Thị Thu Loan và Nguyễn Xuân Thắng** - Nhận diện vai trò của đòn bẩy tài chính trong mối quan hệ giữa tinh thần doanh nhân và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội. **Mã số: 153.2BAdm.21** 45
Identifying the role of financial leverage in the relationship between the entrepreneurship and business performance of small and medium enterprises in Hanoi
- 7. Lưu Thị Minh Ngọc, Nguyễn Phương Mai và Đặng Thị Hương** - Ứng dụng thẻ điểm quản trị công ty trong đánh giá công ty cổ phần có vốn nhà nước, nghiên cứu trường hợp tại công ty cổ phần Quản lý Bảo trì Đường thủy Nội địa số 4. **Mã số: 153.2BAdm.21** 55
Applying Corporate Governance Scorecard in evaluating state-owned joint stock companies: Case study of Inland Waterways Management and Maintenance Joint Stock Company No. 4

- 8. Trần Thị Kim Phương, Phạm Công Hậu, Nguyễn Thanh Trúc, Trần Trung Vĩnh và Trương Bá Thanh** - Ảnh hưởng của hành vi tương tác qua truyền thông mạng xã hội đến trung thành thương hiệu: Trường hợp khách du lịch tại Đà Nẵng. *Mã số: 153.2BMkt.21* 62
The impact of customer engagement behaviours on social media on brand loyalty: a case study of domestic tourists in Da Nang city, Vietnam
- 9. Nguyễn Thu Thủy, Lê Thanh Tâm, Đoàn Minh Ngọc và Lê Đức Hoàng** - Các yếu tố ảnh hưởng tới ý định sử dụng dịch vụ cho vay khách hàng cá nhân của một chi nhánh ngân hàng thương mại - nghiên cứu trường hợp ACB Thăng Long. *Mã số: 153.2FiBa.22* 71
Factors Affecting Intention to Use Personal Loan Service of A Commercial Bank Branch - ACB Thang Long Case Study
- 10. Nguyễn Thị Hiền** - Các yếu tố ảnh hưởng đến bất cân xứng thông tin trên Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. *Mã số: 153.2FiBa.21* 83
The Factors Affecting Information Asymetry on Hochiminh City Stock Exchange (HOSE)

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 11. Phan Hữu Nghị** - Đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế: nghiên cứu tại Việt Nam. *Mã số: 153.3TrEM.32* 91
Foreign Direct Investment and Economic Growth: Case Study in Vietnam
- 12. Lê Bá Phong** - Tăng cường khả năng đổi mới sáng tạo cho các doanh nghiệp Việt Nam: Tác động điều tiết của văn hóa hợp tác và vai trò trung gian của năng lực quản trị tri thức. *Mã số: 153.3BAdm.31* 96
Stimulating Vietnamese enterprises' innovation capability: The moderating effect of collaborative culture and mediating role of knowledge management capability
- 13. Vũ Tuấn Dương và Nguyễn Thị Thanh Nhân** - Nghiên cứu tác động của chất lượng và giá trị dịch vụ đến sự hài lòng của sinh viên tại một số trường đại học tư thục trên địa bàn Hà Nội. *Mã số: 153.3OMIs.31* 105
Study on Impact of Service Quality and Value on Student Satisfaction at Several Private Universities in Hanoi City

TÁC ĐỘNG CỦA CÁC BIỆN PHÁP KỸ THUẬT VÀ VỆ SINH DỊCH TỄ ĐẾN XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM VÀO THỊ TRƯỜNG EU

Lê Thị Việt Nga

Email: Vietngale@tmu.edu.vn

Trường Đại học Thương mại

Doãn Nguyễn Minh

Email: minhdn@tmu.edu.vn

Trường Đại học Thương mại

Bùi Thị Thu

Trường Đại học Thương mại

Email: thu.bt@tmu.edu.vn

Ngày nhận: 16/03/2021

Ngày nhận lại: 09/04/2021

Ngày duyệt đăng: 13/04/2021

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường EU trong 5 năm gần đây đạt mức tăng trưởng trung bình hàng năm là -2,63%. Mặc dù kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang thị trường này trong những tháng cuối năm 2020 tăng dần, nhưng tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả năm vẫn là -26,1%, đưa EU xuống vị trí thứ 4 về kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến việc suy giảm giá trị xuất khẩu thủy sản vào thị trường EU trong những năm gần đây, trong đó có nguyên nhân từ các biện pháp kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ. Bài viết này sử dụng mô hình trọng lực với các số liệu cần thiết được thống kê bởi COMTRADE, WB, WTO trong giai đoạn 2000-2019 nhằm đánh giá tác động của các biện pháp kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ đối với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, từ đó có thể đề xuất những giải pháp, kiến nghị để thúc đẩy xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU trong thời gian tới. Kết quả nghiên cứu cho thấy các biện pháp SPS của EU thực sự có tác động làm cản trở đối với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, trong khi các biện pháp TBT không có tác động cản trở đến xuất khẩu.

Từ khóa: TBT, SPS, Xuất khẩu thủy sản, Việt Nam, EU

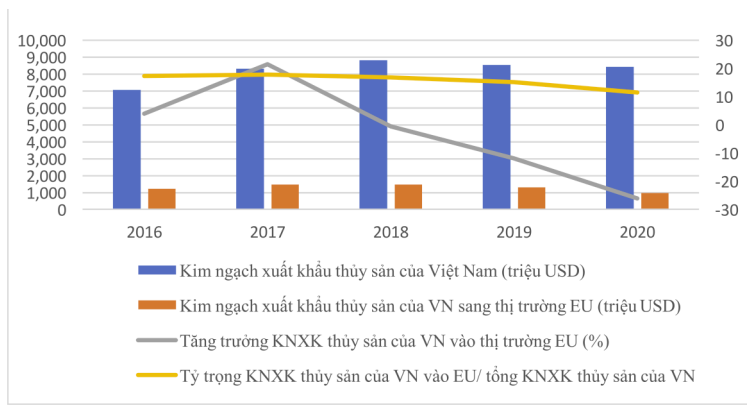
JEL Classifications: F13, F53, F68

1. Giới thiệu

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, thủy sản là một trong những nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam trong nhiều năm gần đây. Năm 2006, trước khi Việt Nam là thành viên chính thức của WTO, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 3,36 tỷ USD, trong đó EU là thị trường đứng đầu về kim ngạch xuất khẩu thủy sản với giá trị 728 triệu USD, chiếm 21,7%. Trong 10 năm tiếp theo, mặc dù kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng trưởng không ổn định qua các năm song kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2016 đạt 7,05 tỷ USD, trong đó xuất khẩu thủy sản sang EU đạt khoảng 1,22 tỷ USD, chiếm khoảng 17,3%, đứng thứ 2 sau Hoa kỳ. Năm 2017, EU đã vượt Hoa kỳ trở

thành thị trường xuất khẩu thủy sản đứng đầu của Việt Nam với kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 1,48 tỷ USD, tăng 21,43% so với năm 2016, chiếm 17,8% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu thủy sản vào thị trường EU từ năm 2017 đến năm 2020 liên tục giảm, làm cho tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu thủy sản vào thị trường EU trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giảm nhẹ từ mức 17,8% năm 2017 xuống mức 11,4% vào năm 2020 (Biểu đồ 1). Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu thủy sản vào thị trường EU đạt khoảng 1,3 tỷ USD (giảm 11,86% so với năm 2018) đưa EU xuống vị trí thứ 3 về kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, đứng sau Hoa kỳ và Nhật Bản. Năm 2020, kim ngạch xuất

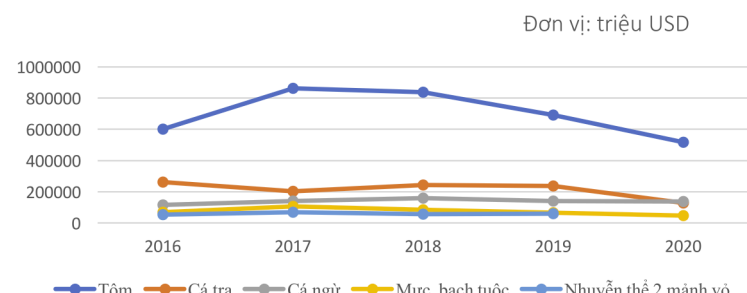
khẩu thủy sản vào thị trường này (từ năm 2020 là thị trường EU-27 quốc gia thành viên) tiếp tục giảm thêm 26,1% so với năm 2019, đạt khoảng 959 tỷ USD, đứng vị trí thứ 4 sau Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc. Như vậy, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường EU trong 5 năm gần đây đạt mức tăng trưởng trung bình hàng năm là -2,63%, trong đó chỉ có 2 năm (2016,2017) đạt mức tăng trưởng dương lần lượt là 4% và 21,43%.



Nguồn: VASEP (2020)

Biểu đồ 1: Kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường EU giai đoạn 2016-2020

Về cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang thị trường EU, tôm là sản phẩm có tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu nhiều nhất trong nhóm hàng thủy sản, tiếp đó là cá tra, cá ngừ, mực, bạch tuộc và động vật nhuyễn thể 2 mảnh vỏ. Vì vậy, khi kim ngạch xuất khẩu tôm giảm kéo theo kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào EU cũng giảm.



Nguồn: VASEP (2020)

Biểu đồ 2: Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường EU giai đoạn 2016-2020

Trong 5 năm gần đây, xuất khẩu tôm đã tăng từ mức hơn 600 triệu USD vào năm 2016 lên 862,8 triệu USD vào năm 2017 nhưng đã giảm dần xuống

517,11 triệu USD vào năm 2020. Kim ngạch xuất khẩu cá tra giảm mạnh trong các năm 2017 và 2020, trong đó năm 2020 chỉ đạt khoảng 127,78 triệu USD. Cá ngừ, mực, bạch tuộc và nhuyễn thể 2 mảnh vỏ cũng giảm dần về kim ngạch xuất khẩu trong các năm 2017-2020 (Biểu đồ 2).

Việt Nam và EU đã ký Hiệp định EVFTA (có hiệu lực từ 1/8/2020), theo đó có khoảng 220 dòng sản phẩm có thuế suất cơ sở từ 0-22% sẽ được giảm về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực, trong đó có nhiều sản phẩm cá, tôm, mực, cua, ghẹ, nhuyễn thể...; một số sản phẩm khác sẽ được giảm thuế trong 3-7 năm. Điều này mở ra nhiều cơ hội lớn cho các mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường EU. Thực tế, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường EU đã đạt mức tăng trưởng âm trong Quý 1 và Quý 2 năm 2020, lần lượt là -16% và -20% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, ngay sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, kim ngạch xuất khẩu thủy sản trong những tháng cuối năm 2020 đều tăng dần, trong đó kim ngạch xuất khẩu trong tháng 12 đã tăng 8% so với cùng kỳ năm 2019. Mặc dù vậy, tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả năm vẫn là -26,1%.

Có nhiều nguyên nhân của việc kim ngạch xuất khẩu thủy sản vào thị trường EU giảm trong những năm gần đây, đáng kể là mức sụt giảm trong năm 2019 và 2020, mặc dù thuế quan nhập khẩu của EU đã giảm về 0% đối với hơn 200 mặt hàng thủy sản theo EVFTA từ 1/8/2020. Trong đó có những nguyên nhân cơ bản: Việt Nam bị EU cảnh báo thẻ vàng IUU vào tháng 10/2017, nước Anh rút khỏi EU, đại dịch Covid 19 bùng phát mạnh mẽ tại các nước EU từ tháng 3/2020, thị trường dân số già và trở nên bão hòa nhu cầu đối với hàng thủy sản, những quy định kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ đối với hàng thủy sản...

Theo Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), EU là một thị trường có hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật và an toàn vệ sinh thực phẩm nghiêm ngặt nhất thế giới. Hàng thủy sản của các nước đang phát triển đưa vào EU phải tuân thủ theo các quy định cơ bản như:

+ *Quy định về vệ sinh*: các nước muốn đưa hàng thủy sản vào EU phải nằm trong danh sách các nước được xuất vào EU. Từng lô hàng phải kèm theo giấy chứng nhận đáp ứng các yêu cầu của EU do cơ quan chức năng của nước xuất khẩu cấp.

+ *Quy định về chất lượng và an toàn thực phẩm*: theo các quy chế 91/492/EEC và 91/493/EEC, các sản phẩm phải đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể về vệ sinh gồm độ tươi, độ sạch, mức nhiễm vi sinh tối đa (bao gồm các vi sinh vật gây bệnh và các vi sinh vật chỉ thị), dư lượng hoá chất (kim loại nặng, kháng sinh và thuốc trừ sâu), chất độc, độc tố sinh học biển và ký sinh trùng.

+ *Quy định về giám sát*: Quyết định 94/356/EEC yêu cầu nhà sản xuất có hàng thủy sản xuất khẩu sang EU phải tổ chức giám sát hoạt động sản xuất và chế biến của mình phù hợp với HACCP. Tiêu chuẩn HACCP là điều kiện quan trọng của doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản vào EU.

Ngoài ra, EU còn đưa ra các quy định về môi trường nước, quy trình nuôi và đánh bắt, khai thác, quy định về lao động, quy định về bảo vệ môi trường...

Chính vì vậy, để tận dụng những cơ hội từ Hiệp định EVFTA cũng như để phát huy thế mạnh của Việt Nam trong việc xuất khẩu thủy sản, ngoài việc đáp ứng quy tắc xuất xứ để được hưởng ưu đãi về thuế quan, những mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam cần phải đáp ứng những Quy định kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ của EU đối với hàng thủy sản, đây được coi là những yếu tố có tác động tới xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Bài viết này sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, mô hình trọng lực, để đánh giá tác động của các biện pháp kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ của EU đối với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, từ đó đề xuất một số hàm ý chính sách để đáp ứng quy định của EU. Ngoài phần giới thiệu, nội dung bài viết được bố cục gồm tổng quan nghiên cứu về tác động của các biện pháp kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ trong thương mại quốc tế, phương pháp và dữ liệu đánh giá, kết quả đánh giá tác động của các biện pháp...

2. Tổng quan nghiên cứu về tác động của các biện pháp kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ

Theo phân loại các biện pháp phi thuế của UNC-TAD (2019), nhóm biện pháp kỹ thuật đối với hàng nhập khẩu bao gồm các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS) và các rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT). Các biện pháp TBT và SPS thường được đưa ra với mục tiêu là bảo vệ sức khỏe của con người,

bảo vệ đời sống của động/thực vật và bảo vệ môi trường. Tuy vậy, một vấn đề lớn được Irwin (2002) đưa ra là các biện pháp phi thuế thường bị biến tướng và các quy định cụ thể thì quá khắt khe so với mục tiêu bảo hộ người tiêu dùng và môi trường, dường như những biện pháp đó đang nhằm bảo hộ thương mại nhiều hơn. Các nước phát triển có xu hướng sử dụng các biện pháp kỹ thuật khắt khe hơn, với yêu cầu cao hơn so với các nước đang phát triển, vì vậy hàng nông sản được xuất khẩu từ nước đang phát triển tới nước phát triển gặp nhiều khó khăn, trở ngại trong việc thâm nhập thị trường (Yinguo Dong & Yue Zhu, 2015).

Để đánh giá tác động của các biện pháp TBT và SPS đến xuất khẩu hàng hóa, nhiều nghiên cứu đã sử dụng mô hình trọng lực. Kết quả nghiên cứu cho thấy các biện pháp TBT và SPS thường làm tăng chi phí và giảm khối lượng, kim ngạch hàng xuất khẩu. Tuy nhiên, một số nghiên cứu lại cho thấy các biện pháp này có tác động làm thúc đẩy xuất khẩu. Nghiên cứu của Anders và Caswell (2006) sử dụng mô hình trọng lực để đánh giá tác động của HACPP lên kim ngạch xuất khẩu thủy sản của các nước phát triển và đang phát triển. Theo kết quả nghiên cứu này, HACCP có ảnh hưởng tiêu cực rõ rệt lên kim ngạch xuất khẩu thủy sản của 33 nước đang phát triển. Tuy vậy, HACPP lại có ảnh hưởng tích cực lên thương mại thủy sản của các nước phát triển. Kết quả này góp phần làm rõ quan điểm “tiêu chuẩn đóng vai trò rào cản” đối với các nước đang phát triển và “tiêu chuẩn đóng vai trò đòn bẩy” với các nước đang phát triển.

Nghiên cứu của Wilson, Norbert, Nguyen (2009) sử dụng mô hình trọng lực, dữ liệu panel và phương pháp ảnh hưởng cố định (fixed effect) cho thấy khi Hoa Kỳ áp dụng HACPP, EU áp dụng giới hạn hiệu suất yêu cầu tối thiểu (Minimum required performance level) và Nhật áp dụng Luật an toàn thực phẩm căn bản, kim ngạch xuất khẩu tôm đến các thị trường này giảm lần lượt 90.45%, 99.47% và 99.97%; trong khi đó các ngành hàng liên quan đến cá giảm 66.71%, 82.83% và 89.32%.

Bài viết của Luiza Meneguelli Fassarellaa, Mauricio Jorge Pinto de Souza (2011) nghiên cứu về ảnh hưởng của những biện pháp kỹ thuật và những biện pháp vệ sinh dịch tễ đối với xuất khẩu thịt da cầm của Brazil bằng mô hình trọng lực chỉ ra rằng các biện pháp TBT và SPS có tác động cả ngược chiều và thuận chiều với kim ngạch xuất khẩu thịt của Brazil. Nhóm tác giả nhận thấy rằng, các biện

pháp TBT và SPS liên quan đến yêu cầu nhãn mác của hàng hóa có tác dụng thúc đẩy xuất khẩu, trong khi các quy định khác thường có xu hướng cản trở thương mại.

Jiang Ling (2013) cũng sử dụng mô hình trọng lực để xác định mức ảnh hưởng của rào cản kỹ thuật của các thị trường Nhật Bản, Mỹ, EU đối với hoạt động xuất khẩu rau của Trung Quốc. Kết quả nghiên cứu cho thấy những tiêu chuẩn giới hạn thuốc trừ sâu đối với sản phẩm rau của Nhật, Mỹ, EU đã làm hạn chế kim ngạch xuất khẩu rau của Trung Quốc. Dư lượng thuốc trừ sâu bị hạn chế thêm 10% thì làm giảm 4,16% giá trị kim ngạch xuất khẩu rau của nước này. Tuy nhiên, đó chỉ là tác động tiêu cực trong trước mắt. Về lâu dài, chính những tiêu chuẩn nghiêm ngặt về giới hạn thuốc trừ sâu đối với rau cũng có tác động tích cực đối với xuất khẩu, buộc nhà xuất khẩu phải tuân thủ, khi đáp ứng được các tiêu chuẩn này thì giá trị xuất khẩu được nâng lên, chất lượng và năng lực cạnh tranh của sản phẩm được nâng lên.

Jacob Wood, Jie Wu, Jiling Li (2017) cũng nghiên cứu về những ảnh hưởng của biện pháp SPS đến xuất khẩu hàng nông sản của một số nước (New Zealand, Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản) sang thị trường Trung Quốc bằng mô hình trọng lực. Theo kết bài viết này, các biện pháp SPS của Trung Quốc có tác động tiêu cực, tuy nhiên không phải là đáng kể, đến hàng nông sản được xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc. Xét cụ thể ở từng quốc gia, trong khi các biện pháp SPS của Trung Quốc có tác động tiêu cực, hạn chế xuất khẩu nông sản từ Nhật Bản và Mỹ thì những biện pháp này lại có tác động tích cực, thúc đẩy xuất khẩu nông sản từ Hàn Quốc và New Zealand. Tuy nhiên, xuất khẩu nông sản của New Zealand vào Trung Quốc kể từ khi FTA giữa hai nước này có hiệu lực lại chịu tác động tiêu cực bởi những biện pháp SPS của Trung Quốc. Điều đó cho thấy chủ nghĩa bảo hộ sử dụng các biện pháp SPS để hạn chế hàng nhập khẩu, giảm áp lực cạnh tranh bởi hàng nhập khẩu từ Mỹ và Nhật Bản gây ra.

Qianhui Gao, Shoichi Ito, Hisamitsu Saito (2018), cũng sử dụng mô hình trọng lực để phân tích và đánh giá về những ảnh hưởng của rào cản kỹ thuật của thị trường Nhật Bản đối với hoạt động xuất khẩu trái cây của Trung Quốc. Cụ thể, kết quả nghiên cứu cho thấy những biện pháp kỹ thuật của Nhật Bản (đặc biệt việc sử dụng “hệ thống danh sách tích cực” (tiếng Anh là “the positive list system”, là danh mục những hóa chất nông nghiệp và sản phẩm

nông nghiệp cần phải được kiểm tra nhằm đảm bảo ngăn chặn việc sử dụng hóa chất độc hại trong sản phẩm nông nghiệp) đã làm giảm đáng kể xuất khẩu của Trung Quốc sang thị trường Nhật Bản. Tuy nhiên, nếu kiểm soát chặt chẽ chất lượng hàng nhập khẩu bằng các biện pháp kỹ thuật theo danh sách tích cực, chất lượng của trái cây xuất khẩu từ thị trường Trung Quốc vào Nhật Bản được cải thiện tốt hơn, lượng tiêu dùng trái cây nhập khẩu từ Trung Quốc của người Nhật Bản tăng lên.

Ngoài ra, có một số nghiên cứu sử dụng phương pháp lượng hóa, hay thuế hóa các biện pháp phi thuế, điển hình như nghiên cứu của Nimenya, de Frahan và Ndimira (2009) sử dụng dữ liệu nhập khẩu của Liên Minh Châu Âu cho thấy các biện pháp phi thuế được áp dụng bởi Liên Minh Châu Âu tương đương với mức thuế quan từ 12 đến 190% cho mặt hàng thủy sản (cụ thể là cá đông lạnh cắt miếng).

Ở Việt Nam, theo Lê Anh Tuấn (2008) và Nguyễn Thị Thu Thủy (2011), hàng thủy sản của Việt Nam khi được xuất khẩu tới thị trường của một số nước phải đối mặt với rào cản kỹ thuật, rào cản về môi trường và những rủi ro về rào cản kỹ thuật. Vì vậy, Lê Anh Tuấn (2008) đã nghiên cứu về các rủi ro kỹ thuật đối với hàng thủy sản xuất khẩu và đề xuất một số giải pháp nhằm hạn chế những rủi ro đó; còn nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu Thủy (2011) đã đề xuất một số giải pháp cho Chính phủ Việt Nam và các doanh nghiệp của Việt Nam để vượt rào cản kỹ thuật và rào cản về môi trường đối với hàng thủy sản xuất khẩu. Các nghiên cứu của Doãn Kế Bôn (2006), Phạm Hưng (2008), hay Trần Thanh Hà (2008) đều có những phân tích cụ thể về các quy định kỹ thuật, các quy định về vệ sinh dịch tễ của thị trường Hoa Kỳ đối với hàng thủy sản và đề xuất những giải pháp để vượt rào cản kỹ thuật và các biện pháp vệ sinh dịch tễ nhằm thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ. Tuy nhiên, những nghiên cứu này chỉ sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính. Có một số nghiên cứu sử dụng mô hình trọng lực để đánh giá tác động của một số yếu tố đối với xuất khẩu nông sản của Việt Nam, điển hình như tác giả Đỗ Thị Hòa Nhã (2011) tập trung nghiên cứu theo cách tiếp cận của mô hình trọng lực, với 3 nhóm yếu tố tác động (các yếu tố tác động đến cung, tác động đến cầu và các yếu tố hấp dẫn, cản trở) để đo lường ảnh hưởng của các yếu tố đó tới xuất khẩu một số mặt hàng nông sản điển hình (cà phê, hồ tiêu, trái cây). Năm 2016, tác giả Ngô Thị Mỹ đã hệ thống hóa và bổ sung nhân tố môi

là diện tích đất nông nghiệp vào mô hình nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu nông sản Việt Nam thông qua xây dựng khung phân tích định lượng, ứng dụng mô hình trọng lực. Ngoài ra, theo tác giả Vũ Bạch Diệp và các cộng sự (2018), Đỗ Thị Hòa Nhã và cộng sự (2019), kết quả nghiên cứu bằng mô hình trọng lực cho thấy các yếu tố: GDP, dân số, chất lượng thể chế và việc gia nhập WTO có tác động cùng chiều; các yếu tố: Khoảng cách địa lý, khoảng cách công nghệ có tác động ngược chiều tới kim ngạch xuất khẩu nông sản.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu sử dụng các phương pháp nghiên cứu khác nhau để phân tích và đánh giá về tác động của TBT, SPP đến xuất khẩu nông sản, thủy sản, trong đó có những nghiên cứu sử dụng mô hình trọng lực để đánh giá về tác động của một số yếu tố bao gồm biện pháp TBT và SPS đến xuất khẩu nông sản và thủy sản song chưa có nghiên cứu nào ở trong nước và ở ngoài nước sử dụng mô hình trọng lực để đánh giá tác động của các biện pháp TBT và SPS đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU. Vì vậy, bài viết này được coi là một nghiên cứu bổ sung và lấp vào khoảng trống đó.

3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu

3.1. Mô hình sử dụng

Với mục tiêu đánh giá tác động của các biện pháp phi thuế lên xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Châu Âu, nhóm tác giả lựa chọn sử dụng mô hình trọng lực cấu trúc (structural gravity). Cụ thể, mô hình nghiên cứu trong bài sẽ ở dạng log tuyến tính như sau

$$\ln X_{VN,j,t} = \ln GDP_{j,t} + \ln GDP_{VN,t} + (1 - \sigma) \ln t_{VN,j,t} - (1 - \sigma) \ln \pi_{(VN,t)} - (1 - \sigma) \ln P_{(j,t)} + \varepsilon_{VN,j,t}$$

Với $X_{ij,t}$ là kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam (quốc gia i) sang các Châu Âu (quốc gia j) trong khoảng thời gian t; $GDP_{i,t}$ và $GDP_{j,t}$ là tổng sản phẩm nội địa của Việt Nam và Châu Âu trong khoảng thời gian t; $\pi_{(VN,t)}$ và $P_{(j,t)}$ đại diện cho chỉ số cản trở thương mại đa phương của Việt Nam và quốc gia nhập khẩu; $t_{VN,j,t}$ đại diện cho chi phí thương mại và cụ thể hơn trong trường hợp này là chi phí xuất khẩu của Việt Nam sang các quốc gia nhập khẩu và được thể hiện qua phương trình cụ thể là

$$(1 - \sigma) \ln t_{VN,j,t} = \beta_1 T_{VN,j,t} + \beta_2 NTM_{VN,j,t}$$

$T_{VN,j,t}$ là mức thuế quan nhập khẩu áp dụng mà quốc gia j áp dụng lên mặt hàng thủy sản của Việt Nam sang EU trong khoảng thời gian t; $NTM_{VN,j,t}$ là vector bao gồm các biện pháp phi thuế được áp dụng lên thủy sản Việt Nam của quốc gia nhập khẩu j, cụ thể

$$NTM_{VN,j,t} = TBT_{VN,j,t} + SPS_{VN,j,t} + CV_{VN,j,t} + QR_{VN,j,t} + SG_{VN,j,t} + AD_{VN,j,t} + ES_{VN,j,t}$$

Với TBT là các hàng rào kỹ thuật, SPS là các biện pháp vệ sinh dịch tễ, CV (Countervailing) là các biện pháp chống trợ cấp, QR (Quantitative Restriction) là các biện pháp hạn chế định lượng, SG (Safeguard) là các biện pháp phòng vệ, AD (Anti-dumping) là các biện pháp chống bán phá giá, ES (Export Subsidy) là các biện pháp trợ cấp xuất khẩu.

Bài viết tập trung vào nghiên cứu thương mại thủy sản song phương giữa Việt Nam và Châu Âu, do đó các biến thông thường xuất hiện thể hiện chi phí như khoảng cách, ngôn ngữ, biên giới sẽ được loại bỏ do sự cố định về giá trị trong khoảng thời gian nghiên cứu.

3.2. Phương pháp ước lượng

Bài viết kết hợp phương pháp ước lượng PPML (Poisson Pseudo Maximum Likelihood) cùng với phương pháp ước lượng Pooled OLS nhằm tạo tham chiếu và so sánh kết quả của hai phương pháp. Ngoài ra, bài nghiên cứu đồng thời sử dụng tác động cố định (fixed effect) nhằm tính đến các tác động của thời gian đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường EU.

Phương pháp ước lượng PPML cho phép biến phụ thuộc của mô hình ở dạng tuyến tính. Cụ thể phương trình trọng lực dưới ước lượng PPML sẽ ở dạng:

$$XV_{N,j,t} = \ln GDP_{j,t} + \ln GDP_{VN,t} + (1 - \sigma) \ln t_{VN,j,t} - (1 - \sigma) \ln \pi_{(VN,t)} - (1 - \sigma) \ln P_{(j,t)} + \varepsilon_{VN,j,t}$$

3.3. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu sử dụng trong mô hình bao gồm: kim ngạch xuất khẩu thủy sản từ Việt Nam sang thị trường EU theo mã HS 4 số trong giai đoạn 19 năm từ 2000 đến 2019 được thu thập từ cơ sở dữ liệu của COMTRADE. Các mã HS thủy sản được thu thập bao gồm các mã từ HS 0301 đến 0308. Dữ liệu liên quan đến GDP Việt Nam và GDP Châu Âu được thu thập từ nguồn dữ liệu Chỉ Số phát triển thế giới (World Development Indicators-WDI) của Ngân hàng thế giới World Bank. Dữ liệu về thuế quan và các biện pháp phi thuế quan được thu thập từ nguồn dữ liệu Thuế Quan -Tariff download facility và ITIP thuộc WTO.

4. Kết quả nghiên cứu về tác động của hàng rào kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường EU

Kết quả nghiên cứu mô hình trọng lực theo phương pháp ước lượng PPML và Pooled OLS được thể hiện tại bảng 1.

Bảng 1: Kết quả nghiên cứu mô hình trọng lực về tác động của hàng không tính đến tác động cố định rào kỹ thuật đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường EU (fixed effect), nếu thuế quan tăng thêm 1%, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sẽ giảm 312%, khi tính đến tác động cố định, mức ảnh hưởng tăng lên 322%. Kết quả này một lần nữa khẳng định mức độ tin cậy, cũng như tính nhất quán đối với lý thuyết thương mại của mô hình.

| Biến độc lập | PPML (1) | PPML (2) | Pooled OLS (3) | Pooled OLS (4) |
|---------------------------|-------------------|------------------|--------------------|-------------------|
| lnGDP_{VN} | 5.31 (0.102) | | 9.41 (0.054) | |
| lnGDP_{EU} | 4.18 (0.76) | | 14.16 (0.31) | |
| Tariff | -2.04 (0.001) | -2.11 (0.00) | -3.12 (0.00) | -3.22 (0.00) |
| SPS | -0.201 (0.013) | -0.941 (0.00) | -0.727 (0.00) | -1.354 (0.00) |
| TBT | -0.126 (0.06) | -1.069 (0.00) | -0.2804 (0.419) | -0.788 (0.078) |
| Fixed effect | Không | Có | Không | Có |

Chú thích: Cột (1) và (2) của bảng 3.1 thể hiện kết quả của phương pháp ước lượng. Cụ thể, với pháp ước lượng PPML, cột (3) và (4) thể hiện kết quả của phương pháp ước lượng PPML, khi pháp ước lượng Pooled OLS. Các phương pháp ước lượng lần lượt tác động cố định không được tính đến được kết hợp với mô hình tác động cố định (fixed effect). P-value của kết quả cho thấy, trung bình nếu tăng thêm 1 biện pháp SPS, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sẽ giảm 20%, nếu tác động cố định được tính đến, ảnh hưởng này tăng lên 94%, sự khác biệt này là kết quả của việc các tác động cố định đã đại diện cho sự khác nhau giữa các mặt hàng thủy sản, khiến cho tác động của các biện pháp SPS và kim ngạch thương mại được thể hiện rõ ràng hơn. Kết quả của cột (2) có sự tương đồng với kết quả của cột (3) và (4) sử dụng phương pháp ước lượng OLS. Theo kết quả của ước lượng mô hình OLS, trung bình, nếu tăng thêm 1 biện pháp SPS, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giảm lần lượt là 72.7% và 135% trong trường hợp tác động cố định không được tính đến và tính đến. Tuy nhiên, tham số của biến số TBT không có ý nghĩa thống kê tuy rằng có dấu âm, cho thấy các biện pháp TBT không thực sự có tác động đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong giai đoạn 2000 đến 2019. Kết quả cho thấy các biện pháp phi thuế như TBT và SPS đối với hàng thủy sản của Việt Nam sang EU có mức cản trở thương mại nhỏ hơn rất nhiều so với các biện pháp thuế quan. Ngoài ra, kết quả còn cho thấy, các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS) gây cản trở thương mại thủy sản giữa Việt Nam và EU, trong khi đó các biện pháp hàng rào kỹ thuật (TBT) không có tác động nào lên xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU. Hiện tượng này có thể là kết quả và được phần nào giải thích bởi cơ cấu sử dụng các biện pháp phi thuế, cụ thể là các biện pháp TBT và SPS của EU lên mặt hàng thủy sản của

Theo kết quả của hai phương pháp ước lượng, tham số của các biến liên quan đến GDP (GDP_{VN} GDPEU) thể hiện mối quan hệ thuận chiều giữa độ lớn của nền kinh tế của nước xuất khẩu và nhập khẩu với kim ngạch thương mại giữa hai quốc gia, kết quả thuận chiều này phần nào thể hiện độ tin cậy và chính xác của mô hình trọng lực cũng như dữ liệu được sử dụng. Tuy nhiên chỉ số P-value của cả 4 phương pháp ước lượng đều cho thấy các tham số này không có ý nghĩa thống kê tại độ tin cậy 95%. Hay nói cách khác, trong thời gian 19 năm, từ 2000 đến 2019, sự biến đổi của GDP Việt Nam và EU không ảnh hưởng đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản từ Việt Nam sang EU. Kết quả này có thể được giải thích bởi đặc điểm của dữ liệu giữa Việt Nam và EU trong khoảng thời gian nghiên cứu, thể hiện sự tách biệt giữa nhu cầu về thủy sản của người dân Châu Âu và thu nhập.

Xét đến các biến về rào cản thương mại, tham số của biến đại diện cho hàng rào thuế quan-Tariff cho thấy ảnh hưởng ngược chiều và có ý nghĩa thống kê với kim ngạch thương mại thủy sản. Cụ thể, kết quả tại cột (1) và (2) sử dụng ước lượng PPML cho thấy, trung bình nếu thuế quan tăng lên thêm 1%, thì kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU sẽ giảm lần lượt là 204% và 211%. Khi sử dụng phương pháp Pooled OLS, kết quả cho thấy ảnh hưởng ngược chiều lớn hơn giữa thuế quan và kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, cụ thể, khi

Việt Nam. Thứ nhất, tuy rằng số lượng các biện pháp TBT được EU áp dụng lên mặt hàng thủy sản của Việt Nam nhiều hơn so với số lượng các biện pháp SPS, nhưng các biện pháp TBT được áp dụng có nội dung đơn giản, hợp lý, không gây khó khăn cho dòng thương mại giữa hai quốc gia. Thứ hai, doanh nghiệp Việt Nam có khả năng và kinh nghiệm đáp ứng tốt các biện pháp TBT hơn các biện pháp SPS. Trong khoảng thời gian nghiên cứu (2009 đến 2019), số lượng các biện pháp TBT và SPS cùng tăng, tuy nhiên tốc độ tăng về số lượng các biện pháp SPS lớn hơn rất nhiều so với TBT, đặc biệt là tại một vài mặt hàng đặc biệt như gạo (HS 1006), xu hướng này khiến cho doanh nghiệp Việt Nam khó nắm bắt các biện pháp SPS hơn, do đó khiến cho kim ngạch xuất khẩu thủy sản bị sang EU bị giảm sút.

5. Một số giải pháp và kiến nghị

Đề thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng thủy sản của Việt Nam vào thị trường EU, đặc biệt đề tận dụng cơ hội từ Hiệp định EVFTA khi thuế quan dần được đưa về 0%, cần thực hiện các biện pháp để đảm bảo các mặt hàng này đáp ứng các yêu cầu, quy định về nguồn gốc xuất xứ, quy định về kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ. Vì vậy, rất cần những giải pháp từ phía các doanh nghiệp và giải pháp đối với các cơ quan quản lý nhà nước.

5.1. Giải pháp đối với doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu thủy sản

- Tích cực và chủ động tìm hiểu các quy định của thị trường EU đối với các sản phẩm thủy sản xuất khẩu; áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế được EU thừa nhận trong việc quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn sản phẩm, bảo vệ môi trường, thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp...

- Xây dựng chuỗi cung ứng thủy sản xuất khẩu bền vững đảm bảo từ nguyên liệu đến sản phẩm thủy sản xuất khẩu, quy trình nuôi trồng - đánh bắt - chế biến, bảo quản, đóng gói, vận chuyển đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ của thị trường EU.

- Hợp tác chặt chẽ với người nuôi trồng và cơ quan chức năng để giám sát quy trình nuôi trồng, sử dụng thức ăn và các loại thuốc cho thủy sản nhằm đáp ứng các quy định về TBT, SPS của thị trường EU.

- Đầu tư máy móc, công nghệ hiện đại cho nhà máy, hệ thống kho và các thiết bị bảo quản để đảm bảo quy trình chế biến vệ sinh, an toàn, hiệu quả.

- Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại để có cơ hội giới thiệu về sản phẩm và thúc đẩy xuất khẩu.

5.2. Kiến nghị đối với cơ quan quản lý nhà nước

- Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản đảm bảo đáp ứng quy định xuất khẩu vào thị trường EU.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc xây dựng chuỗi cung ứng thủy sản xuất khẩu đảm bảo những quy định về TBT và SPS của thị trường EU.

- Cập nhật đầy đủ và kịp thời tới doanh nghiệp các thông tin về quy định kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ liên quan hàng thủy sản xuất khẩu vào thị trường EU.

- Hợp tác và hỗ trợ doanh nghiệp, người nuôi trồng thực hiện các kỹ thuật nuôi, đánh bắt, khai thác, chế biến... phù hợp quy định của thị trường EU.

- Hỗ trợ doanh nghiệp trong việc kết nối với các cơ quan chức năng của thị trường nhập khẩu để đăng ký danh sách doanh nghiệp và sản phẩm thủy sản được xuất khẩu vào thị trường EU.

- Thực hiện các chương trình hỗ trợ nghiên cứu và ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ trong quy trình nuôi trồng, khai thác, đánh bắt và chế biến thủy sản nhằm đáp ứng các quy định về chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm đối với thủy sản.

Kết luận

Áp dụng mô hình trọng lực cấu trúc và phương pháp ước lượng PPML (Poison Psuedo Maximum Likelihood), nhóm tác giả đã đánh giá tác động của các biện pháp TBT và SPS đối với xuất khẩu hàng thủy sản Việt Nam sang thị trường EU. Ngoài ra, nhóm tác giả cũng đánh giá trực quan dữ liệu nhằm đưa ra giải thích cho kết quả của các phương pháp ước lượng.

Nhìn chung, các kết quả ban đầu của mô hình liên quan đến các biến GDP và thuế quan cho thấy độ tin cậy của mô hình được sử dụng cũng như phương pháp ước lượng PPML, kết quả của các biến này là phù hợp với lý thuyết mô hình trọng lực. Ngoài ra, kết quả của mô hình cho thấy, trong khi các biện pháp TBT không có ảnh hưởng lên xuất khẩu thủy sản Việt Nam, các biện pháp SPS được EU áp dụng có tác dụng như một rào cản thương mại. Cụ thể, nếu EU tăng thêm 1 biện pháp SPS, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này sẽ giảm 72.5%. Sử dụng dữ liệu thu thập, nhóm tác giả đưa ra hai giải thích cho kết quả này, thứ nhất là do cơ cấu sử dụng các biện pháp phi thuế của EU, thứ hai là do kinh nghiệm và khả năng vượt rào cản của các doanh nghiệp Việt Nam.

Dựa vào kết quả của mô hình, nhóm tác giả cũng đồng thời đưa ra các giải pháp cho doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam và một vài kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước nhằm thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường EU. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Anderson, J.E., 1979. *A theoretical foundation for the gravity equation*. The American Economic Review, 69(1), pp.106-116
2. Anders, S.M. and Caswell, J.A., 2006. *Assessing the impact of stricter food safety standards on trade: HACCP in US seafood trade with the developing world* (No. 379-2016-21701).
3. Doãn Kế Bôn (2006), *Một số giải pháp vượt rào cản kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ trong xuất khẩu hàng thủy sản nước ta vào thị trường Hoa Kỳ*, Báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ.
4. Vũ Bạch Diệp, Nguyễn Thị Phương Thảo, Ngô Hoài Thu (2018), *Phân tích các yếu tố tác động đến xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU bằng mô hình trọng lực*, Tạp chí kinh tế và quản trị kinh doanh số 07/2018
5. Trần Thanh Hà (2008), *Giải pháp vượt rào cản kỹ thuật cho thủy sản Việt Nam khi thâm nhập thị trường Hoa Kỳ*, Luận văn thạc sĩ kinh tế Đại học Ngoại Thương.
6. Jacob Wood, Jie Wu, Jiling Li (2017), *The Economic Impact of SPS Measures on Agricultural Exports to China: An Empirical Analysis Using the PPML Method*.
7. Jiang Ling (2013), *Measurement of the Impacts of the Technical Barriers to Trade on Vegetable Export of China: An Empirical Study Based on the Gravity Model*, International Business and management
8. Phạm Thế Hưng (2020), “*Nghiên cứu các giải pháp đồng bộ để phát triển thị trường xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp chủ lực*”, Đề tài khoa học cấp nhà nước – Bộ KHCN
9. Luiz Meneguelli Fassarellaa, Maurício Jorge Pinto de Souza (2011), *Impact of Sanitary and Technical Measures on Brazilian Exports of Poultry Meat*
10. Ngô Thị Mỹ (2016) *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu một số nông sản của Việt Nam*, Luận án tiến sĩ.
11. Đỗ Thị Hòa Nhã (2011), *Các yếu tố tác động đến xuất khẩu nông sản Việt Nam vào thị trường EU*, Luận án Tiến sĩ.
12. Đỗ Thị Hòa Nhã, Nguyễn Thị Thu Hà (2019), *Phân tích các yếu tố tác động đến xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường EU*, Tạp chí khoa học và công nghệ, số 196 (03)
13. Nimenya, N., de Frahan, B. and Ndimira, P.F., 2009. *A tariff equivalent of non-tariff barriers on European horticultural and fish imports from African countries*. Fort Meyers, Florida, USA.
- Qianhui Gao, Shoichi Ito, Hisamitsu Saito (2018), *Measuring Japan's technical barriers to trade based on the China's fruit exports to Japan*, Agri&Econ
14. Lê Anh Tuấn (2008), *Một số giải pháp nhằm hạn chế rủi ro kỹ thuật trong các cam kết định chế rào cản kỹ thuật của hàng thủy sản xuất khẩu trong thương mại quốc tế đối với doanh nghiệp Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ tại Trường Đại học Thương mại.
15. Nguyễn Thị Thu Thủy (2011), *Biện pháp vượt rào cản kỹ thuật và môi trường đối với mặt hàng thủy sản xuất khẩu của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt nam - thực trạng và giải pháp*. Luận văn thạc sĩ kinh tế tại Đại học Thương mại.
16. Silva, J.S. and Tenreyro, S., 2006. *The log of gravity*. The Review of Economics and statistics, 88(4), pp.641-658.
17. UNCTAD (2019), *International classification of nontariff measures*
18. VASEP (2020), *Báo cáo thị trường EU và thương mại thủy sản với Việt Nam 2015-2019*
19. Wilson, N.L., Nguyen, A.V.T. and, 2009. *Effects of food safety standards on seafood exports to US, EU and Japan* (No. 1369-2016-108664).
20. Yinguo Dong & Yue Zhu (2015), *Impacts of SPS measures imposed by developed countries on china's tea export – a perspective of difference in standards*, Economics and finance.

Summary

Vietnam's seafood export value to the EU market in the last 5 years reached an average annual growth rate of -2.63%. Although seafood export value to this market in the last months of 2020 has gradually increased, but the seafood export value growth of the whole year is still -26.1%, bringing the EU down to the 4th position in terms of turnover. There are many reasons leading to the decline of seafood export value to EU market in recent years, including the application of technical and sanitary measures in imported countries. This paper uses a gravity model with necessary data compiled by COMTRADE, WB, WTO in the period 2000-2019 to assess the impact of technical and sanitary measures on exports. Based on the findings, it is possible to propose solutions and recommendations to promote seafood exports to the EU market in the coming years. The study results show that the EU's SPS measures actually have a deterrent effect on Vietnam's seafood exports, while the TBT measures do not have a deterrent effect on exports.